

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	528.568.569	233.592.490
- Tiền gửi ngân hàng	352.271.927	1.971.900.675
- Tiền đang chuyển		
Cộng	880.840.496	2.205.493.165

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	31.500.000.000		45.000.000.000	
2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		703.921.404		671.462.544
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trong tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	63.409.021.390		68.814.559.892	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	63.409.021.390		68.814.559.892	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1) Tiền;				
2) Hàng tồn kho;				
3) TSCĐ;				
4) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tính thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

☛. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	27.512.000		27.512.000	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	27.512.000		27.512.000	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

☛. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Cộng			
Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý
Đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			
- Mua sắm;			
- XDCB;			
- Sửa chữa.			
Cộng			

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	16.801.958.128	1.138.717.672		1.586.038.400	47.237.982	787.053.900.520	806.627.852.702
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.040.511.542						1.040.511.542
- Tăng khác						20.159.728.031	20.159.728.031
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	17.842.469.670	1.138.717.672		1.586.038.400	47.237.982	807.213.628.551	827.828.092.275
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							7.024.756.083
- Khấu hao trong năm							483.003.412
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							7.507.759.495
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							799.603.096.619
- Tại ngày cuối năm							820.320.332.780

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	28.513.000							28.513.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	28.513.000							28.513.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								17.765.609
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								17.765.609
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								10.747.391
- Tại ngày cuối năm								10.747.391

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Mua lại TSCĐ thuê tài sản							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài sản							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số cuối quý
12. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
12. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	84.284.324.522			8.407.592.453	92.691.916.975	
Vay dài hạn						
Cộng	84.284.324.522			8.407.592.453	92.691.916.975	

16. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Từ 1 năm đến 5						

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH**

Trên 5 năm					
------------	--	--	--	--	--

16. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lãi do chưa thanh toán				
Cộng				

17. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	989.202.179		1.419.479.969	
- Chiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	989.202.179		1.419.479.969	
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
- Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế):				
- Thuế giá trị gia tăng		(101.078.906)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		58.334.056		
- Thuế thu nhập cá nhân		43.299.012	39.002.262	76.716
- Thuế tài nguyên		17.775.000	11.875.260	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			237.500.000	
- Các loại thuế khác		9.914.400	9.914.400	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác				
Cộng		28.243.562	298.291.922	76.716

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
Thuế giá trị gia tăng	257.672.280		358.751.186
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.646.513		194.312.457
Thuế thu nhập cá nhân	4.220.034		
Thuế tài nguyên	5.899.740		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.895.443		241.395.443
Các loại thuế khác			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	524.334.010		794.459.086

III. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
Các khoản trích trước khác		
Dài hạn		
Lãi vay		
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

IV. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	380.606.701	380.606.701
Kinh phí công đoàn	6.663.306	6.665.410
Bảo hiểm xã hội	(13.053.186)	9.579.647
Bảo hiểm y tế	(82.134)	
Bảo hiểm thất nghiệp	(36.504)	
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	158.600.000	303.700.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	728.835.635	587.647.485
Cộng	1.261.433.818	1.288.199.243
Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, tỷ do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chi tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các báo liên quan nắm giữ theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
SỐ 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên tài sản...)		
Cộng		
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên tài sản...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
ĐƯỜNG 31, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được hoãn trả		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đình đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	773.788.446,631								773.788.446,631
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	773.788.446,631								773.788.446,631
- Tăng vốn trong năm	23.204.410,029								23.204.410,029
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	796.992.856,660								796.992.856,660

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
ĐO 211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
21 L. ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chỉ lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chỉ lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

22. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.873.759.828	708.726.513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo tài chính;		
Cộng	22.873.759.828	708.726.513

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Trong hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.871.255.058	2.228.969.913
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Hạng mục chi phí trích trước		
Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	4.871.255.058	2.228.969.913

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.220.341	149.793.530
Cộng	34.220.341	149.793.530

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		

HÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
211, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Lãi chính lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	544.795.099	
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	544.795.099	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
Lãi do đánh giá lại tài sản;		
Tiền phạt thu được;		
Được được giảm;		
Các khoản khác.	121.725.000	6.845.241
Cộng	121.725.000	6.845.241

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.		238.393.529
Cộng		238.393.529

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Các khoản chi phí QLDN khác.		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.492.311	152.665.666
Chi phí nhân công	6.856.564.310	5.271.004.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.003.412	486.364.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.967.245.421	1.572.150.156
Chi phí khác bằng tiền	2.509.006.582	1.335.785.026
Cộng	12.077.312.036	8.817.970.040

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
21 L. ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

III. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	58.334.056	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

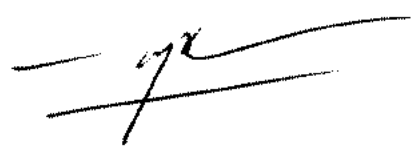
IX- Những thông tin khác

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH
ĐI, ĐƯỜNG 304, PHƯỜNG 1, THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực quản lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Những thông tin khác:

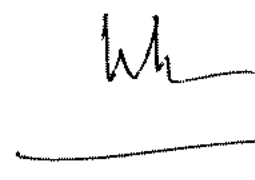
Lập, Ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Khanh

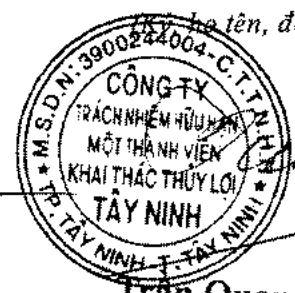
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Phước Hoàng

KV. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Tĩnh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: